

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý cho giai đoạn
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 6 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Lars Kjaer
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch hội đồng quản trị

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.709.473	16.428.327	1.779.993	7.247.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251
Tiền	111		918.656	302.970	17.769	9.901
Các khoản tương đương tiền	112		7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.990	4.042.212	287.890	239.614
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	3.126.527	5.227.550	316.523	6.420.798
Phải thu khách hàng	131		878.130	4.346.998	19.421	3.072.190
Trả trước cho người bán	132		872.866	341.231	139.931	134.636
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		762.400	-	-	2.172.320
Phải thu ngắn hạn khác	136		641.598	527.770	157.171	1.041.652
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(28.589)	(2.064)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		122	13.615	-	-
Hàng tồn kho	140	7	4.417.969	1.604.854	-	-
Hàng tồn kho	141		4.434.592	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.623)	(22.318)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		546.511	387.296	71.921	69.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.536	70.227	974	396
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		445.579	295.726	52.859	50.380
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.396	21.343	18.088	19.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55.140.227	36.536.773	22.431.116	17.399.699
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	10.432.139	1.447.633	7.908.358	5.025.630
Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.563.114	-	4.773.374	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	216		1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703
Tài sản cố định	220		26.998.134	20.253.476	3.626	9.443
Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.965.062	18.409.913	2.429	7.172
Nguyên giá	222		22.597.132	19.887.100	20.899	20.759
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.632.070)	(1.477.187)	(18.470)	(13.587)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	31.407	44.867	-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.893)	(22.433)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	7.001.665	1.798.696	1.197	2.271
Nguyên giá	228		7.906.859	2.262.894	4.532	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905.194)	(464.198)	(3.335)	(2.261)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	5.480.035	3.811.051	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.480.035	3.811.051	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	9.144.883	8.745.176	14.515.337	12.322.338
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	144.050	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.085.036	2.279.437	3.795	42.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.042.622	1.369.592	3.795	42.288
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.737	117.491	-	-
Lợi thế thương mại	269	14	828.677	792.354	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.849.700	52.965.100	24.211.109	24.647.360

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	44.740.654	31.039.961	7.093.306	7.116.242
Nợ ngắn hạn	310	15.005.196	11.796.756	3.104.584	2.341.101
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.419.059	999.340	240	1.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	139.989	35.786	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	504.532	962.550	-	1.127
Phải trả nhân viên	314	257.716	258	-	-
Chi phí phải trả	315	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239
Phải trả khác	319	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	42.881	27.275	-	-
Vay và nợ dài hạn	330	29.735.458	19.243.205	3.988.722	4.775.141
Phải trả người bán dài hạn	331	75.845	-	-	-
Nợ dài hạn khác	337	97.813	177.901	-	75.141
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.692.753	932.787	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	615.935	610.547	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	27.109.046	21.925.139	17.117.803	17.531.118
Vốn chủ sở hữu	410	27.109.046	21.925.139	17.117.803	17.531.118
Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	412	9.631.106	9.631.164	9.631.106	9.631.164
Vốn khác của chủ sở hữu	414	(9.045.049)	(9.045.049)	(1.488.972)	(1.488.972)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.561.380	7.071.887	1.508.490	2.030.845
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm trước	421a	7.069.066	5.991.718	2.030.845	(1.206.546)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.492.314	1.080.169	(522.355)	3.237.391
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.494.430	6.909.056	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	71.849.700	52.965.100	24.211.109	24.647.360

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập

Người duyệt





Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2015	Từ 1/10/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Phân loại lại		Phân loại lại
01	23	11.772.187	5.357.259	31.324.871	16.377.834
02	23	272.416	91.361	696.461	257.940
10	23	11.499.771	5.265.898	30.628.410	16.119.894
11	24	7.811.393	2.999.751	20.819.786	9.703.190
20		3.688.378	2.266.147	9.808.624	6.416.704
21	25	482.448	1.218.176	1.382.303	1.570.967
22	26	726.773	424.546	2.714.701	1.710.991
23		725.717	377.862	2.407.305	1.464.722
24	27	120.258	(46.003)	499.017	(53.061)
25		1.406.512	810.775	4.044.357	2.672.111
26		512.093	284.200	1.664.517	1.048.358
30		1.645.706	1.918.799	3.266.369	2.503.150
31	28	2.407	265.686	34.513	305.437
32	29	13.513	26.931	74.153	68.856
40		(11.106)	238.755	(39.640)	236.581
50		1.634.600	2.157.554	3.226.729	2.739.731
51		316.410	586.952	817.534	958.677
52		(42.977)	(277.750)	(118.055)	(255.988)
60		1.361.167	1.848.352	2.527.250	2.037.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2015	Từ 1/10/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Phân loại lại		Phân loại lại
	Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	1.361.167	1.848.352	2.527.250	2.037.042
	Phân bổ cho:				
	Chủ sở hữu của Công ty	893.925	1.385.475	1.478.292	1.080.169
	Cổ đông không kiểm soát	467.242	462.877	1.048.958	956.873
	Lãi trên cổ phiếu				
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.188	1.855
				1.965	1.447

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	01	11.772.187	5.357.259	31.324.871	16.377.834
Các khoản giảm trừ	02	272.416	91.361	696.461	257.940
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	11.499.771	5.265.898	30.628.410	16.119.894
Giá vốn hàng bán	11	7.770.518	2.959.683	20.662.241	9.536.767
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	3.729.253	2.306.215	9.966.169	6.583.127
Doanh thu hoạt động tài chính	21	482.448	1.218.176	1.382.303	1.570.967
Chi phí tài chính	22	726.773	424.546	2.714.701	1.656.309
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	24	120.258	119.824	499.017	610.246
Chi phí bán hàng	25	1.406.512	810.775	4.044.357	2.672.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	343.784	221.556	1.116.822	817.897
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	1.854.890	2.187.338	3.971.609	3.618.023
Thu nhập khác	31	2.407	265.686	34.513	305.437
Chi phí khác	32	13.513	32.176	74.153	68.855
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(11.106)	233.510	(39.640)	236.582
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.843.784	2.420.848	3.931.969	3.854.605
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	316.410	586.952	817.534	958.677
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	(14.948)	(267.722)	(25.244)	(220.302)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	1.542.322	2.101.618	3.139.679	3.116.230

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tập đoàn	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND Phân loại lại
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	1.542.322	2.101.618	3.139.679	3.116.230
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	1.006.586	1.604.226	1.908.119	1.997.676
Cổ đông không kiểm soát	62	535.736	497.392	1.231.560	1.118.554
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.338	2.148	2.536	2.675

(1) Số liệu giá định, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2015	Từ 1/10/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Phân loại lại		Phân loại lại
01	23	-	-	-	-
02	23	-	-	-	-
10	23	-	-	-	-
11	24	-	-	-	-
20		-	-	-	-
	21	161.309	448.219	678.580	4.259.505
	22	156.261	172.177	626.779	922.574
	23	153.930	165.284	623.115	909.287
	26	16.270	16.875	583.219	106.550
30		(11.222)	259.167	(531.418)	3.230.381
31	28	-	22	9.113	8.443
32	29	-	-	50	1.433
40		-	22	9.063	7.010
50		(11.222)	259.189	(522.355)	3.237.391
51		-	-	-	-
52		-	-	-	-
60		(11.222)	259.189	(522.355)	3.237.391

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	3.226.729	2.739.731	(522.355)	3.237.391
Điều chỉnh cho					
Khấu hao và phân bổ	02	1.822.973	1.120.817	5.957	12.185
Các khoản dự phòng	03	146.101	64.376	-	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	14.635	49.068	-	(121)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.469.602)	(1.456.863)	(675.979)	(4.255.696)
Chi phí lãi vay và duy trì hạn mức vay	06	2.668.504	1.464.722	623.116	909.287
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.409.340	3.981.851	(569.261)	(96.954)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09	(22.166)	(202.202)	509.476	(1.510.445)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	280.185	(609.978)	-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11	1.379.970	(685.798)	1.574	1.396.875
Giảm khoản trả trước	12	77.453	201.979	2.637	11.179
		8.124.782	2.685.852	(55.574)	(199.345)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.696.502)	(1.734.103)	(687.169)	(812.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.309.338)	(562.747)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.430)	(55.855)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	4.112.512	333.147	(742.743)	(1.011.676)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty		
		Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014	
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.307.165)	(2.708.702)	(140)	(1.411)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.885	32.300	-	23.183
	Tiền chi cho vay	23	(56.410.067)	(26.000.830)	(1.341.586)	(2.061.325)
	Tiền thu hồi cho vay	24	51.582.340	24.685.669	766.183	647.042
	Chi tiền đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	25	(3.708.235)	(1.174.308)	(4.638.251)	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.536.943	55.938	3.978.335	818.000
	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	889.259	434.094	878.693	559.159
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(8.412.040)	(4.675.839)	(356.766)	(15.352)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2015 đến	Từ 1/1/2014 đến	Từ 1/1/2015 đến	Từ 1/1/2014 đến
		31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014

Triệu VND Triệu VND Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31	234.953	507.943	109.040	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	38.381.333	21.843.111	4.819.000	735.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.449.938)	(16.929.786)	(3.242.119)	(570.000)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36	(718.893)	(1.609.284)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	7.447.455	3.811.984	1.685.921	165.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.147.927	(530.708)	586.412	(862.028)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	10.134	(1.440)	(4)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Tư vấn quản lý	100%	100%
2	Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty TNHH Masan Nutri-Science (“MNS”) (trước đây là công ty TNHH Sam Kim) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-

(ii) Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery	Tư vấn quản lý	100%	100%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	100%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (trước đây là Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên)	Sản xuất bia và nước giải khát	100%	99,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (*)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (*)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
6	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San)	Kinh doanh và phân phối	77,8%	78,4%
7	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San)	Kinh doanh Thực phẩm	77,8%	78,4%
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	77,8%	78,4%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	77,8%	78,4%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	77,8%	78,4%
11	Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	73,5%	74,0%
12	Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	41,4%	41,7%
13	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào	Sản xuất đồ uống	49,7%	50,1%
14	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha	Sản xuất đồ uống	49,7%	50,1%
15	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	77,8%	78,4%
16	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	77,8%	78,4%
17	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	77,8%	78,4%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (*)	Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng	77,8%	-
19	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (**)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	77,8%	-
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (****)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	50,6%	-
21	Công ty TNHH Mapleleaf (*)	Tư vấn quản lý	100%	-
22	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma Sơn	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%
23	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma Sơn Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%
25	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	72,7%	74,1%
26	Công ty TNHH tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	37,1%	37,8%
27	Công ty TNHH Kenji (“Kenji”) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
28	Công ty TNHH Shika (“Shika”) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
29	Công ty Cổ Phần Meiji (“Meiji”) (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Agri) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
30	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
31	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“Anco Vĩnh Long”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
32	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
33	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("Anco Thái Nguyên") (***)	Đạm động vật	70,0%	-
34	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("Anco Tiền Giang") (***)	Đạm động vật	70,0%	-
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("Anco Nghệ An") (***)	Đạm động vật	70,0%	-
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("Anco Hậu Giang") (***)	Đạm động vật	70,0%	-
37	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco") (***)	Đạm động vật	68,6%	-
38	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ") (***)	Đạm động vật	68,6%	-
39	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định") (***)	Đạm động vật	68,6%	-
40	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi ("Toàn Lợi") (***)	Đạm động vật	68,6%	-

(*) Trong kỳ kế toán, những công ty con này đã được thành lập và kiểm soát gián tiếp bởi Tập đoàn.

(**) Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 99,9% vốn sở hữu trong Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF") thông qua MSF với khoản thanh toán là 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch. Do đó, SNF gián tiếp trở thành công ty con của Tập đoàn thông qua MSF.

(***) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS với tổng khoản thanh toán là 2.192.690 triệu VND bao gồm phí giao dịch. MNS nắm giữ 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Kenji, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Shika, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Meiji, 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Anco và 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco. Giao dịch này dẫn đến Kenji, Shika, Meiji, Anco và Proconco trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Anco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An. Giao dịch này dẫn đến Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco.

Proconco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi. Giao dịch này dẫn đến Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco.

Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, các giao dịch này đã làm lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco tăng từ 52,1% lên 65,8%.

Trong tháng 12 năm 2015, Kenji mua thêm 4.412.628 cổ phiếu của Proconco từ cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này đã làm lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco tăng từ 65,8% lên 68,6%.

- (****) Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”) đã hoàn tất giao dịch mua lại 65% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, thông qua Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”). Do kết quả từ giao dịch này, QNW trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi MSC thông qua MSB.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	Ngân hàng	19,5%	19,5%

- (*) Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành, trong đó, 4,5% được nắm giữ bởi công ty con gián tiếp của Tập đoàn là Công ty TNHH Mapleleaf) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Công ty liên kết gián tiếp**

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào (“Tào Vĩnh Hào”) (trước đây là “Tào Vĩnh Hào”)	Sản xuất và mua bán mỹ phẩm	-	30,0%
3	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	-
4	Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”)	Sản xuất bột cà và kinh doanh nông sản	26,2%	-
5	Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình (“Abattoir”)	Chế biến bấp ép dùn	25,0%	-
6	Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Kinh doanh nông sản và dịch vụ	21,3%	-

2. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính theo sau.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nổi tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã căn nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết, liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Việc mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu từ khách hàng, khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi số của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi số của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bán quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 19 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng bao gồm chi phí phát sinh để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo có được quyền khai thác này. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 18 đến 30 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Tài sản khai khoáng bao gồm:

- Chi phí thăm dò, thăm định và phát triển được vốn hóa (bao gồm quy trình bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) đối với các tài sản hiện đang sản xuất được vốn hóa; và
- Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được đề cập dưới đây trong ‘Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển’);

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Chi phí vay

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(n) Phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Chiết khấu bán hàng

Dự phòng cho chương trình khuyến mãi dài hạn chủ yếu liên quan đến hàng hóa đã bán trong kỳ kế toán. Chương trình này sẽ được quyết toán trong 2 năm và được hoàn trả trong năm thứ ba. Dự phòng chiết khấu bán hàng được lập dựa trên doanh số bán hàng thực tế lũy kế và tỷ lệ chiết khấu cụ thể tương ứng.

(iv) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán lợi ích vốn chủ sở hữu và các giao dịch có liên quan đến công cụ vốn trước đây được ghi nhận trong Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn khác được phân loại lại thành vốn khác của chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được phê duyệt bởi khách hàng dựa trên các điều khoản hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Đạm động vật
- Khác: khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, dịch vụ tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Đạm động vật		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	13.916.891	13.294.163	14.053.644	-	2.657.875	2.825.731	30.628.410	16.119.894
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.095.487	5.645.810	2.916.623	-	796.514	770.894	9.808.624	6.416.704
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.049.331	2.666.839	769.791	194.773	174.225	(357.790)	2.993.347	2.503.822
Chi phí không phân bổ							(466.097)	(466.780)
Lợi nhuận thuần							2.527.250	2.037.042

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn xem xét rằng Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam với các cơ sở hoạt động, các khoản đầu tư và hầu như toàn bộ doanh thu đều phát sinh tại Việt Nam. Tuy nhiên, bộ phận kinh doanh khai thác mỏ và chế biến khoáng sản của Tập đoàn có nền tảng là khách hàng trên toàn cầu. Hơn nữa, quan hệ đối tác chiến lược với Singha Asia Holding Pte Ltd được công bố vào tháng 12 năm 2015 sẽ mở rộng thị trường kinh doanh của Tập đoàn ra các nước lân cận như Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	8.379	1.432	150	124
Tiền gửi ngân hàng	909.225	301.538	17.619	9.777
Tiền đang chuyển	1.052	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251

6. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại		Phân loại lại
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	762.400	-	-	-
Phải thu từ các công ty con	-	-	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay – dài hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	8.563.114	-	-	-
Phải thu từ các công ty con	-	-	4.773.374	2.283.927

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại		Phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200	-	-
Phải thu phí thương mại từ các công ty liên quan	142.244	142.244	142.244	996.348
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	17.167	64.972	2.905	3.398
Tạm ứng	5.859	31.992	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	63.570	5.036	-	-
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547	11.547	11.547
Phải thu khác	145.011	15.779	475	30.359
	641.598	527.770	157.171	1.041.652
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ dài hạn	45.836	59.835	2.313	9.381
Lãi dài hạn phải thu	-	4.712	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	3.132.671	2.732.322
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	440.104	-	-	-
Phải thu dài hạn khác (*)	1.383.085	1.383.086	-	-
	1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703

- (*) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Cho vay – ngắn hạn	-	-	-	2.172.320
Cho vay – dài hạn	-	-	4.773.374	2.283.927
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	-	854.104
Phi thương mại – dài hạn	-	-	3.132.671	2.732.322

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.064	1.784
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	24.864	-
Tăng dự phòng trong năm	3.169	501
Dự phòng sử dụng trong năm	(599)	(151)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(909)	(70)
Số dư cuối năm	28.589	2.064

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	912.443	64.148	-	-
Nguyên vật liệu	1.939.680	599.438	-	-
Công cụ và dụng cụ	699.637	511.941	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.151	76.624	-	-
Thành phẩm	705.969	366.480	-	-
Hàng hóa	4.453	5.097	-	-
Hàng gửi đi bán	4.259	3.444	-	-
	4.434.592	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.623)	(22.318)	-	-
	4.417.969	1.604.854	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	22.318	20.739
Tăng dự phòng trong năm	94.987	67.433
Dự phòng sử dụng trong năm	(99.505)	(61.739)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.177)	(3.488)
Bán một công ty con	-	(627)
Số dư cuối năm	16.623	22.318

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cửa trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khóang sản Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.805.492	5.800.051	25.760	77.484	11.123.071	55.242	19.887.100
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	531.610	-	-	1.671	611.862	72.373	1.217.516
Tăng trong năm	83.422	-	41	19.553	116.254	4.754	224.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	487.080	-	-	20.306	1.607.824	3.589	2.118.799
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.457)	(773.759)	-	(4.511)	(418)	(4.630)	(785.775)
Thanh lý	(12.317)	-	-	(836)	(46.753)	(4.626)	(64.532)
Phân loại lại	17.308	(1)	(39)	501	(15.700)	(2.069)	-
Số dư cuối năm	3.910.138	5.026.291	25.762	114.168	13.396.140	124.633	22.597.132
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	183.107	171.419	19.076	36.627	1.040.564	26.394	1.477.187
Khấu hao trong năm	203.444	173.556	3.927	15.411	836.225	19.247	1.251.810
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.405)	(33.842)	-	(4.511)	(1.220)	(4.630)	(46.608)
Thanh lý	(7.515)	-	-	(834)	(37.514)	(4.456)	(50.319)
Phân loại lại	(972)	-	812	(247)	1.883	(1.476)	-
Số dư cuối năm	375.659	311.133	23.815	46.446	1.839.938	35.079	2.632.070
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	2.622.385	5.628.632	6.684	40.857	10.082.507	28.848	18.409.913
Số dư cuối năm	3.534.479	4.715.158	1.947	67.722	11.556.202	89.554	19.965.062

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuế Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.098	5.661	20.759
Tăng trong năm	43	97	140
<hr/>			
Số dư cuối năm	15.141	5.758	20.899
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.353	2.234	13.587
Khấu hao trong năm	2.423	2.460	4.883
<hr/>			
Số dư cuối năm	13.776	4.694	18.470
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.745	3.427	7.172
Số dư cuối năm	1.365	1.064	2.429
<hr/>			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/cuối năm	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.433
Khấu hao trong năm	13.460
Số dư cuối năm	35.893
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	44.867
Số dư cuối năm	31.407

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng	Phần mềm	Quyền khai	Quan hệ	Tài nguyên	Quyền khai thác	Công nghệ	Khác	Tổng
	đất	vi tính	thúc nguồn						
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	170.254	111.350	-	712.471	305.336	588.373	-	-	2.262.894
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	170.926	1.108	13.563	1.700.112	107.362	-	669.433	15.791	5.377.400
Tăng trong năm	-	231	74.845	-	-	-	-	-	75.076
Chuyển sang xây dựng cơ bản	-	242.864	-	-	-	-	-	-	242.864
đổi dạng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(49.615)	(1.760)	-	-	-	-	-	-	(51.375)
đãi hạn									
Số dư cuối năm	291.565	353.793	88.408	2.412.583	412.698	588.373	669.433	15.791	7.906.859
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	24.053	30.304	-	188.375	4.990	5.369	-	-	464.198
Kiểm hao trong năm	7.555	29.733	2.595	120.149	2.603	30.550	92.095	340	448.184
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.428)	(1.760)	-	-	-	-	-	-	(7.188)
đãi hạn									
Số dư cuối năm	26.180	58.277	2.595	308.524	7.593	35.919	92.095	340	905.194
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	146.201	81.046	-	524.096	300.346	583.004	-	-	1.798.696
Số dư cuối năm	265.385	295.516	85.813	2.104.059	405.105	552.454	577.338	15.451	7.001.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/cuối năm	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.261
Khấu hao trong năm	1.074
	3.335
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.271
Số dư cuối năm	1.197

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.811.051	20.042.933	-	10.021
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	223.192	2.799	-	-
Tăng trong năm	3.843.388	3.356.972	-	1.093
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.118.799)	(17.154.847)	-	(4.313)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(242.864)	(67.048)	-	-
Chuyển từ hàng tồn kho	396	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.270)	(972.598)	-	(63)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(17.183)	(6.594)	-	-
Thanh lý	(876)	(5.263)	-	(4.521)
Xóa sổ	-	(2.217)	-	(2.217)
Phân loại sang phải thu khác dài hạn	-	(1.383.086)	-	-
			-	
Số dư cuối năm	5.480.035	3.811.051	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại		
Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	21.646	-	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	144.050	-	-
	9.144.883	8.745.176	14.515.337	12.322.338
Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	293.990	4.042.212	287.890	239.614

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con gián tiếp của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	516.600	516.600
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San)	3.816.814	2.873.314
Công ty TNHH Masan Nutri-Science (trước đây là công ty TNHH Sam Kim)	2.192.691	-
	6.526.105	3.389.914

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư các công ty liên kết

Tập đoàn

	31/12/2015				1/1/2015					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(****)	19,5%	19,5%	8.357.101	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimax ("Cholimax")	32,8%	32,8%	254.802	-	(****)	32,8%	32,8%	240.425	-	(****)
Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("Táo Vinh Hào") (trước đây là "Táo Vinh Hào")	-	-	-	-	(****)	30,0%	30,0%	3.600	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (**)	25,0%	25,0%	8.954	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang") (**)	26,2%	26,2%	5.016	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir") (**)	25,0%	25,0%	8.508	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đông Nai ("DN Mầm") (**)	21,3%	21,3%	8.802	-	(****)	-	-	-	-	-
			9.124.149	-	(****)			8.601.126	-	(****)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimes Triệu VND	Táo		Thuận Phát Triệu VND	Lộc Khang Triệu VND	Abattoir Triệu VND	DN Manu Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Vinh Hao Triệu VND	Táo					
Số dư đầu năm – Phần loại lợi	8.357.101	240.425	3.600	-	-	-	-	-	8.601.126
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (**)	-	-	-	7.684	-	5.070	6.286	8.566	27.606
Chia lợi nhuận(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong năm	480.966	14.377	-	1.270	(54)	2.222	236	236	499.017
Thanh lý khoản đầu tư vào một công ty liên kết (***)	-	-	(3.600)	-	-	-	-	-	(3.600)
Số dư cuối năm	8.838.067	254.802	-	8.954	5.016	8.508	8.802	9.124.149	

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi ký hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong đó năm giữ 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco. Lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS đã tăng lên 68,6% vào tháng 12 năm 2015. Proconco năm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của DN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang. Giao dịch này dẫn đến Công ty có ảnh hưởng trọng yếu đối với những công ty này thông qua MNS.

(***) Tháng 7 năm 2015, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hao ("VHC") đã hoàn tất chuyển nhượng 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("TVH"), một công ty liên kết. Kết quả giao dịch này, MNS không còn năm giữ cổ phần trong TVH.

(****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	31/12/2015		1/1/2015		Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15%	15%	7.989.232	-	(*)	19,5%	8.932.424	-	(*)

Phân loại lại

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Phí tư vấn và khảo sát Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Trục in Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí sắp xếp Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	632.994	2.171	46	12.434	230.665	155.379	284.985	50.918	1.369.592
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	93.572	-	16.417	-	-	-	45.718	155.707
Tăng trong năm	-	34.096	-	13.001	-	-	152.604	10.484	210.185
Chuyển sang vay dài hạn	-	-	-	-	(229.975)	-	-	-	(229.975)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(328)	-	-	-	-	(328)
Chuyển (sang)/từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(801)	-	-	739.969	-	739.168
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	31.125	-	-	29.585	(42.439)	18.271
Phần bỏ trong năm	(33.026)	(3.399)	(46)	(30.625)	(690)	(155.376)	(25.826)	(17.060)	(266.048)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	44.187	-	-	-	-	-	-	44.187
Thanh lý	-	-	-	(761)	-	-	-	-	(761)
Phần loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	2.624	-	-	-	-	2.624
Phần loại lại	-	-	-	-	-	(3)	(15.179)	15.182	-
Số dư cuối năm	599.968	170.627	-	43.086	-	-	1.166.138	62.803	2.042.622

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	35.969	6.319	42.288
Tăng trong năm	-	212	212
Chuyển sang vay dài hạn	(35.279)	-	(35.279)
Phân bổ trong năm	(690)	(2.736)	(3.426)
Số dư cuối năm	-	3.795	3.795

14. Lợi thế thương mại

	Tập đoàn Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	942.834
Tăng trong năm	145.841
Số dư cuối năm	1.088.675
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	150.480
Khấu hao trong năm	109.518
Số dư cuối năm	259.998
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	792.354
Số dư cuối năm	828.677

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.683	736.517	-	-
Thuế giá trị gia tăng	116.597	78.677	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.682	32.669	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.956	27.451	-	-
Các loại thuế khác	5.614	87.236	-	1.127
	504.532	962.550	-	1.127

16. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Lãi vay phải trả	481.027	507.510	115.383	192.767
Phải trả cho xây dựng công trình	150.801	192.614	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	585.883	476.995	-	-
Phí tư vấn	121.269	55.044	28.040	21.328
Thương và lương tháng 13	91.867	112.489	-	-
Chiết khấu hàng bán	536.795	70.622	-	-
Chi phí vận chuyển	62.174	103.563	-	-
Thuế nhà thầu	2.308	79.257	401	334
Thuế và lệ phí tái nguyên thiên nhiên	286.166	77.125	-	-
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	68.293	10.401	-	-
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	56.210	15.193	-	-
Khác	433.128	161.718	4.067	810
	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	10.683	104	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	6.444	935	-	155
Cố tức phải trả	54.839	54.672	-	-
Mua cổ phần công ty con	-	1.739.738	-	1.500.558
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	60.561	-	60.561	-
Khác	265.946	71.289	51.050	54.611
	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn	75.009	93.043	-	14.580
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561	-	60.561
Ký quỹ dài hạn	22.804	24.297	-	-
	97.813	177.901	-	75.141

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn	5.302.490	5.329.970	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	3.064.135	712.308	2.844.842	567.960
	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	4.736.655	4.255.258	-	-
Tiền Đô la Mỹ	565.835	1.074.712	-	-
	5.302.490	5.329.970	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	961.867	4.015.513	-	-
Khoản vay chuyển đổi	567.960	567.960	567.960	567.960
Trái phiếu có đảm bảo	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000
Nợ thuê tài chính	39.452	50.805	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	30.317.247	18.234.278	6.833.564	5.267.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(3.064.135)	(712.308)	(2.844.842)	(567.960)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000

(a) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	961.867	276.639	-	-
Tiền Đô la Mỹ	-	3.738.874	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	961.867	4.015.513	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty		Cổ đông không kiểm soát		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	(8.832.067)	(43.098)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497							
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	38.505	-	38.505							38.505
Các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	-	14.161	-	-	14.161	(1.074.566)	(1.060.405)							
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con	-	-	(192.216)	-	-	(192.216)	581.896	389.680							
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con	-	-	(34.927)	-	(349.327)	(34.927)	74.832	39.905							
Thành lý công ty con	-	-	-	-	(349.327)	(349.327)	(1.152.733)	(1.502.060)							
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con	-	-	-	43.098	-	43.098	16.909	60.007							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.080.169	1.080.169	956.873	2.037.042							
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)							
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	(16.349)	(16.349)	(17.853)	(34.202)							
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	-	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139							

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	14.051	14.051	(1.150.764)	(1.136.713)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	109.040	-	109.040
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.478.292	1.478.292	4.355.773	4.355.773
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.048.958	2.527.250
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(2.850)	(2.850)	(666.846)	(666.846)
						(1.747)	(4.597)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	(1.488.972)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	38.505
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.237.391	3.237.391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	2.030.845	17.531.118
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	2.030.845	17.531.118
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	-	109.040
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(522.355)	(522.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(1.488.972)	1.508.490	17.117.803

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.106	-	9.631.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015		Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	-	-	896.802	8.968
Phát hành cổ phiếu mới	10.909.721	109.098	-	-
Số dư cuối năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai. Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, tăng/giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát và chênh lệch giữa giá mua lại phần vốn khác và giá trị ghi sổ của nó được hạch toán vào vốn khác của chủ sở hữu thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Phân loại lại			
Tổng doanh thu				
▪ Bán Thành phẩm	30.936.438	16.288.802	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	388.433	89.032	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(606.100)	(192.121)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(90.361)	(65.819)	-	-
Doanh thu thuần	30.628.410	16.119.894	-	-

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Phân loại lại			
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	20.351.826	9.632.010	-	-
▪ Dịch vụ và khác	374.151	7.235	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.809	63.945	-	-
	20.819.786	9.703.190	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	354.292	372.720	28.811	26.318
• Cho vay đầu tư khác	481.055	32.233	30.806	176.691
• Cho công ty con vay	-	-	617.142	598.404
Thu nhập từ cổ tức	-	-	-	3.169.052
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	65.924	34.859	1.821	753
Bất lợi thương mại từ mua lại công ty con	147.641	-	-	-
Thanh lý khoản đầu tư trong công ty con	-	1.111.073	-	286.587
Doanh thu tài chính khác	333.391	20.082	-	1.700
	1.382.303	1.570.967	678.580	4.259.505

26. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	370.514	451.685	690	-
• Các trái chủ và khác	2.036.791	1.013.037	593.473	689.200
• Công ty con	-	-	28.952	220.087
Chi phí hạn mức vay trả cho công ty con	-	-	-	2.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	207.492	95.933	717	14
Chi phí tài chính khác	99.904	150.336	2.947	10.380
	2.714.701	1.710.991	626.779	922.574

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	499.017	610.246
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	-	(663.307)
	<u>499.017</u>	<u>(53.061)</u>

28. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.759	9.117	-	-
Thu nhập khác	31.754	296.320	9.113	8.443
	<u>34.513</u>	<u>305.437</u>	<u>9.113</u>	<u>8.443</u>

29. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	13.210	14.553	-	1.433
Chi phí khác	60.943	54.303	50	-
	<u>74.153</u>	<u>68.856</u>	<u>50</u>	<u>1.433</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.478.292 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.080.169 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 752.369.623 cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 746.740.068 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.478.292	1.080.169

(ii) *Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành*

	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	735.808.140	734.911.338
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	-	378.377
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	5.111.130	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm	752.369.623	746.740.068

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban Giám đốc (*)	72.049	41.417

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	Khoản vay nhận từ công ty con	-	735.000
	Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn	-	220.087
	Phí duy trì hạn mức vay	-	2.893
	Thu nhập cổ tức	-	1.240.800
	Khoản vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	-	7.709.298
	Chi phí lãi vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	-	2.831.626
	Giá mua công ty con	-	1.246.496
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San)	Khoản vay cấp cho công ty con	3.196	941.588
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	546.907	475.115
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	52.914	141.527
	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	-	72.995
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	210.000	-
	Tiền lãi vay nhận từ công ty con	786.000	-
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biển Khoáng Sản Núi Pháo	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	-	123.664
	Khoản vay cấp cho công ty con	-	210.000
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	11.322	13.430
	Hỗ trợ tài chính	490.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery	Khoản vay cấp cho công ty con	-	475.657
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	79.569	452.577
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	1.346	32.436
	Thu hồi khoản vay từ cân trừ khoản góp vốn	-	368.300

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Bán cổ phiếu	-	4.409.682
	Thu nhập cổ tức	-	1.928.252
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	2.353
	Cho công ty con vay	-	194.465
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	-	194.465
Công ty TNHH Kenji	Khoản vay cấp cho công ty con	629.000	-
	Chi phí lãi vay từ khoản vay	28.952	-
	Chi trả khoản vay cho công ty con	629.000	-
	Chi trả lãi vay cho công ty con	28.739	-
Công ty TNHH Shika	Cho công ty con vay	1.050.500	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	4.653	-
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	237.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban Giám đốc	5.260	3.518

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Số liệu so sánh

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), Thông tư 200 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn trong Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Do kết quả của thay đổi chính sách kế toán, số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại. Ngoài ra, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo trước đây được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Tập đoàn		Công ty	
	1/1/2015	31/12/2014	1/1/2015	31/12/2014
	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn	-	-	2.172.320	-
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	490.742	1.041.652	3.183.613
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.615	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.643	-	30.359
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	-	2.283.927	-
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	1.387.798	2.741.703	5.016.249
Đầu tư vào công ty liên kết	8.601.126	8.597.526	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	147.650	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	59.835	-	9.381
Vốn khác của chủ sở hữu	(9.045.049)	97.703	(1.488.972)	97.703
Vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	16.377.834	16.346.576	-	-
Giá vốn hàng bán	9.703.190	9.489.008	-	-
Chi phí bán hàng	2.672.111	2.864.837	-	-
Thu nhập khác	305.437	405.287	8.443	67.929
Chi phí khác	68.856	158.904	1.433	60.919

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

So với lợi nhuận thuần Quý IV năm 2014 là 1.848 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2015 của Tập đoàn là 1.361 tỷ VND (sau phân bổ lợi thế thương mại). Sự sụt giảm này là do các khoản lợi nhuận không thường xuyên phát sinh trong cùng kỳ năm trước như việc thanh lý các công ty con. Các mảng kinh doanh cơ bản đã thể hiện được đà tăng mạnh trong Quý IV với doanh thu thuần và lợi nhuận gộp tăng tương ứng 118,4% và 62,8%.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý IV của Công ty lỗ 11 tỷ VND so với khoản lợi nhuận 259 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu tài chính trong kỳ.

34. Sự kiện sau niên độ

Trong tháng 1 năm 2016, Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”), sở hữu toàn phần bởi Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan, đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”). Giao dịch này dẫn đến lợi ích của MSB trong VHC tăng lên từ 63,5% đến 84,2%.

Trong tháng 1 năm 2016, trong nỗ lực làm tăng tính thanh khoản của Tập đoàn, chấp nhận các công cụ có lợi tức thấp hơn, Tập đoàn đã thu về các khoản nợ phải thu lên đến 9.546.889 triệu VND, và tăng tài khoản tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền tương ứng.

Trong tháng 1 năm 2016, MNS, thông qua công ty sở hữu toàn phần, Kenji, đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích của MNS trong Proconco tăng lên từ 68,6% đến 75,2%.

Trong tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holding Pte Ltd (“Singha”) đầu tư lần lượt 13.343.726 triệu VND, và 1.111.900 triệu VND bằng tiền mặt vào Công Ty TNHH MTV Masanconsumerholdings (“MCH”), và Công Ty TNHH MTV Masan Brewery (“MB”), tương ứng với lợi ích vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3%. Tổng số tiền tài trợ còn lại bởi Singha tương đương với 450 triệu USD nhằm tăng thêm lợi ích kinh tế trong MCH lên mức 25% sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của doanh nghiệp.

Trong tháng 1 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% lên 96,7% bằng cách mua lại cổ phần thứ cấp.

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch